

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp

Công ty Công Trình Giao Thông Đô Thị Và Quản Lý Nhà Thủ Đức là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ được thành lập theo Quyết định số 4019/QĐ-UB-KT ngày 04 tháng 08 năm 1998 và Quyết định số 5286 ngày 08 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103436 lần đầu vào ngày 24 tháng 10 năm 1998 và số đăng ký kinh doanh 416000094 thay đổi lần thứ 2 vào ngày 02 tháng 02 năm 2005.

Quyết định số 3603/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 08 năm 2010 về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Giao Thông Đô Thị và Quản Lý nhà Thủ Đức thành Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Thủ Đức.

Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: 86 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động công ty được cấp các giấy phép điều chỉnh tiếp theo như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 01 tháng 03 năm 2011.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 05 tháng 08 năm 2015.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 9 vào ngày 07 tháng 06 năm 2016.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 10 vào ngày 17 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ: 13.762.000.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính: 11 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích và thi công xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị và công trình công cộng (cầu đường bộ, thoát nước, chiếu sáng công cộng, vệ sinh đô thị...);
- Quản lý, cho thuê và bảo dưỡng, nâng cấp nhà nước thuộc sở hữu Nhà nước;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy-bộ và hợp đồng vận tải công cộng;
- Thi công hệ thống cấp nước qui mô vừa và nhỏ, sửa chữa đường nhánh cấp nước.
- Thu gom rác thải.
- Bán lẻ xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. **Hàng tồn kho**

a. **Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Bình quân gia quyền

c. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Kê khai thường xuyên

d. **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm Tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 34
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

b. **Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm kế toán.

Thời gian khấu hao các phần mềm nêu trên là 03 năm.

c. **Bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Loại TS Bất Động sản đầu tư	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Tài sản trên đất (Nhà)	06 - 10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thỏa mãn quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu và trích từ quỹ đầu tư phát triển.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hoạt động xây dựng, dịch vụ công ích quét rác, vận chuyển rác, duy tu và bất động sản từ nhà nước bàn giao để cho thuê và kinh doanh trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không

được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty được coi là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	43.194.663	838.840.171
Tiền gửi ngân hàng	3.885.571.212	6.168.892.261
Tổng cộng	3.928.765.875	7.007.732.432

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.882.289.662	51.191.615.087
Ban QLDA Thủ Đức	329.978.000	43.022.057.000
Phòng Tài Nguyên Môi Trường Quận Thủ Đức	34.010.062.138	-
Công ty MTĐT Thành Phố	5.785.244.298	5.785.244.298
Phòng Quản Lý Đô Thị	466.435.458	466.435.458
Công ty TNHH Xe Máy Bình Minh		210.000.000
UBND Phường Linh Tây		2.700.000
UBND P. Bình Thọ	242.511.493	709.511.493
UBND P. Tam Phú	21.556.000	21.556.000
UBND P.Linh Trung		-
UBND Phường Linh Chiểu	149.315.000	149.315.000
UBND Phường Linh Xuân	346.755.000	346.755.000
Khách hàng khác	530.432.275	478.040.838

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	99.500.000	131.156.000
Cty CP TV & TĐG Đông Nam - Cổ phần hóa	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Chứng Khoán ASC - Cổ phần hóa	49.500.000	49.500.000
Nhà cung cấp khác		31.656.000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn	990.553.748	2.509.023.999
Phải thu về cổ phần hóa	398.455.925	398.455.925
Phạm Thanh Hiệp	170.273.691	189.905.533

Võ Văn Tài	77.965.815	97.810.815
Nguyễn Xuân Sơn	69.433.739	69.433.739
Công ty Trí Phát	274.424.578	324.424.578
Phải thu khác		605.674.483
Phải thu người lao động		100.784.874
Bảo hiểm xã hội		3.334.052
Tạm ứng		719.200.000
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	36.000.000	86.000.000
<i>Mai Minh Phụng</i>		50.000.000
<i>Trần Văn Chương (KT)</i>	16.000.000	23.000.000
<i>Lê Nguyễn Trung Thiện</i>	(43.132.000)	35.000.000
<i>Nguyễn Xuân Sơn</i>	417.889.848	430.000.000
<i>Phan Minh Dũng</i>	302.059.992	-
<i>Các cá nhân khác</i>	106.622.000	95.200.000
Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn	42.972.343.410	53.831.795.086
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(538.222.432)	(538.222.432)
Giá trị thuần của phải thu ngắn hạn và dài hạn	42.434.120.978	53.293.572.654

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	192.260.676	207.280.514
Công cụ, dụng cụ	9.583.336	8.952.269
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	508.439.104	593.567.631
Tổng cộng	710.283.116	809.800.414
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	710.283.116	809.800.414

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	61.088.889	
Sửa chữa các bộ rác		
Cộng	61.088.889	-

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số đầu năm	1.919.541.740	65.000.000	35.604.176.394	37.588.718.134
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.919.541.740	65.000.000	35.604.176.394	37.588.718.134
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.524.334.060	65.000.000	23.018.278.652	24.607.612.712
Tăng trong năm	28.764.975	-	2.214.085.576	2.242.850.551
Khấu hao trong năm	28.764.975	-	2.214.085.576	2.242.850.551
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.553.099.035	65.000.000	25.232.364.228	26.850.463.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	395.207.680	-	12.585.897.742	12.981.105.422
Số cuối kỳ	366.442.705	-	10.371.812.166	10.738.254.871

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ	9.425.194.340	-	-	9.425.194.340
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	9.425.194.340	-	-	9.425.194.340
HAO MÒN LŨY KẾ	1.488.785.393	-	-	1.488.785.393
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	1.488.785.393	-	-	1.488.785.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.936.408.947	-	-	7.936.408.947
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	7.936.408.947	-	-	7.936.408.947

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	14.166.587	336.542.858		350.709.445
Chi phí sửa chữa	1.159.459.719		894.227.446	265.232.273
Tổng cộng	1.173.626.306	336.542.858	894.227.446	615.941.718

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	2.830.248.681	212.925.964	801.827.430	2.241.347.215
Chi phí khác		-		-
Tổng cộng	2.830.248.681	212.925.964	801.827.430	2.241.347.215

11. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng:		5.267.043.039
- Ngân hàng Công Thương - CN Đông Sài Gòn		5.267.043.039
Nợ dài hạn đến hạn trả		

Tổng cộng

-

5.267.043.039

Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ công ích, thi công xây lắp công trình, HĐ Tín dụng số 157/2021-HĐCVHM/NHCT946-CITD ngày 17/09/2021, với hạn mức cho vay là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất số 11 Không Tử, Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công trong lĩnh vực xây dựng công trình và hoạt động sửa chữa, bảo trì nhà chung cư.

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn :	1.012.979.000	1.424.261.000
- Quỹ bảo vệ môi trường thành phố HCM (*)	1.012.979.000	1.424.261.000
Tổng cộng	1.012.979.000	1.424.261.000

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.400.000.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 01-2017/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua sắm 2 xe ép rác. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.572.800.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 07-2018/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua xe. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ Sở Hải Xuyên	-	-
Công ty TNHH MTV TM DV Toàn Nguyễn	101.385.000	
Cty TNHH TB PCCC & BHLĐ Ngọc Quỳnh		118.129.000
Công ty TNHH MTV TM DV Thu Ngân		253.594.000
Trung tâm dịch vụ đấu giá Tài sản	104.852.400	104.852.400
Công ty TNHH TM Tân Hiệp	1.939.619.350	2.041.990.370
Công ty CP VT Ô tô Số 2	38.437.416	213.051.188
Hộ KD Cơ Sở Trường Tín	927.990.000	953.584.000
CN Cty CP Lốp Xe Việt - CH Vietture An Phú	205.200.000	265.060.000
Cty TNHH CN-KT An Bình	66.000.000	495.000.000
Công ty TNHH MTV VT Quang Khôi	15.249.600	55.440.000
Cty TNHH TM-DV Ô tô Đạt Tấn Phát	56.839.140	135.300.000
Cty CPVTTMXD CN Đức Long		76.000.000
Cty TNHH DV BV Kiên Long Hoàng	50.220.000	
Nhà cung cấp khác	88.275.450	330.592.002
Tổng cộng	3.594.068.356	5.042.592.960

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Văn phòng thu	-	-
Khách hàng khác	23.294.071	23.294.071
Tổng cộng	23.294.071	23.294.071

14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**a. Phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ cân trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	2.922.050.125	738.373.992	4.901.529.020	(1.241.104.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.631.396		146.631.396
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Các loại thuế khác	214.967.437	1.849.283.210	1.365.849.332	698.401.315
Phí và các khoản lệ phí	10.875.151.131	4.086.575.889	5.344.981.011	9.616.746.009

Tổng cộng	14.012.168.693	6.820.864.487	11.612.359.363	9.220.673.817
------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

b. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.595.200	268.595.200		-
Thuế nhà đất	130.381.491	130.381.491		-
Thuế SĐDPNN	25.408.132	3.625.656		21.782.476
Tổng cộng	424.384.823	402.602.347	-	21.782.476

16. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu nhà phải thu	532.224.000	532.224.000
Tổng cộng	532.224.000	532.224.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	76.216.757	207.084.334
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.827.275
Trong đó:		
Phải trả công nhân viên	-	-
Ban BTGPMB Thủ Đức		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.827.275
Tổng cộng	76.216.757	214.911.609

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.782.906.512	1.929.306.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Trong đó:		
Chung cư Mỹ Kim		
KP QLý CC (2%)	352.580.279	268.238.973
KP SC CC (3%)	2.706.614.050	2.567.450.895
Nhà Chung Cư Mỹ Kim (Bình Thạnh)	5.641.470.043	1.476.630.819
Nhà chung Cư Mỹ Kim -40 Căn (Thủ Đức)	549.495.210	4.084.059.368
Nhà Chung Cư Mỹ Kim (nhà thuê)	1.976.565.695	1.798.590.263
Lãi trả góp	2.120.960.921	2.120.960.921
Chung cư Hiệp Bình Chánh		
KP QLý CC (2%)	21.567.563	20.966.347
KP SC CC (3%)	1.008.365.116	1.007.373.111
Chung cư Mỹ Long		
KP QLý CC (2%)	789.488.735	760.679.383
KP SC CC (3%)	1.302.656.407	1.255.120.978
Giá vốn nhà thuê HBC	1.759.213.000	1.759.213.000
Hội Đồng Bán Nhà Ở	119.181.112	119.181.112
Nhà trả góp	2.369.951.000	2.369.951.000
Nền trả góp Êm đềm Linh Xuân	193.567.635	934.973.904
Nền trả góp KDC Bình Chiểu	431.038.014	1.087.479.982
Cho thuê nhà SHNN	1.052.662.562	1.052.662.562
Chung cư Bình Minh	91.794.046	101.880.549
NTG - CC Hiệp Bình Chánh	573.851.981	2.045.222.375

Giá vốn nhà trồng CC HBC	794.134.000	794.134.000
NTG - CC Mỹ Long	275.524.175	2.382.962.664
Tiền nền đất DHQG	188.706.539	
Tiền nền đất Tam Bình	2.310.613.290	282.576.000
Các khoản phải trả khác	6.038.666	101.794.571
Tổng cộng	28.418.946.551	30.415.112.869

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.697.271.230	3.595.925.230
Tổng cộng	1.697.271.230	3.595.925.230

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.591.922.760	1.829.922.760	-	17.421.845.520
Lãi năm trước	2.957.633.309	-	-	2.957.633.309
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	(2.957.633.309)	-	-	(2.957.633.309)
Số dư cuối năm trước	15.591.922.760	1.829.922.760	-	17.421.845.520
Số dư đầu năm nay	15.591.922.760	1.829.922.760	-	17.421.845.520
Lãi cuối kỳ	1.313.865.786	-	1.660.906.379	2.974.772.165
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	(1.313.865.786)	-	-	(1.313.865.786)
Số dư cuối kỳ	13.762.000.000	1.829.922.760	1.660.906.379	17.252.829.139

20. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	3.044.027.651	3.671.748.551
Giảm đất nền	-	(627.720.900)
Số cuối kỳ	3.044.027.651	3.044.027.651

Thông tin chi tiết nguồn kinh phí như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa thường xuyên nhà ở	3.044.027.651	3.044.027.651
Tổng cộng	3.044.027.651	3.044.027.651

21. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	3.013.110.947	3.424.779.832
Giảm trong năm	-	411.668.885
Số cuối kỳ	3.013.110.947	3.013.110.947

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tổng doanh thu	41.277.571.528	58.762.274.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.837.967.227	46.925.590.213
- Doanh thu hoạt động xây dựng	204.057.273	606.416.363
- Doanh thu bán nhà và cho thuê	6.235.547.028	11.230.268.294

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- -

3. Doanh thu thuần	41.277.571.528	58.762.274.870
4. Giá vốn hàng bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.221.382.438	39.097.152.321
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	195.586.860	516.680.357
Giá vốn bán nhà chung cư và cho thuê	6.235.547.028	11.189.426.461
Tổng cộng	35.652.516.326	50.803.259.139
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	8.928.670	20.946.037
Tổng cộng	8.928.670	20.946.037
6. Chi phí tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	53.648.448	190.411.568
Tổng cộng	53.648.448	190.411.568
7. Thu nhập khác		
8. Chi phí khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hỗ trợ di dời vật kiến trúc	-	-
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	-	11.485.131
Xử lý nợ	-	-
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	-	11.485.131
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.076.132.975	1.529.620.586
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng		11.485.131
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.132.975	1.541.105.717
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	415.226.595	308.221.143
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính giảm 30%		92.466.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	415.226.595	215.754.800

Lập bảng

Kế toán trưởng

Võ Châu Hoàn

Thủ Đức, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Phan Văn Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

PHẦN I- LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm trước	6 tháng năm nay
1. Tổng doanh thu	01	30.011.803.779	41.277.571.528
Trong đó : - Doanh thu theo PP trực tiếp (doanh thu hàng XK)		30.011.803.779	41.277.571.528
- Doanh thu theo PP KT			
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07+08)	02		
- Chiết khấu thương mại	03		
- Giảm giá hàng bán	04		
- Hàng bán bị trả lại	05		
- Gia công hàng trả lại	06		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	30.011.803.779	41.277.571.528
4. Giá vốn hàng bán	11	26.077.124.261	35.652.516.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.934.679.518	5.625.055.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.591.483	8.928.670
7. Chi phí tài chính	22	58.757.000	53.648.448
Trong đó : chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.503.555.672	3.504.202.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1.386.958.329	2.076.132.975
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32	211.279	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-211.279	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.386.747.050	2.076.132.975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	277.349.410	415.226.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60	1.109.397.640	1.660.906.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc






Phạm Ngọc Linh Chi

Võ Thúy Hân

Phan Văn Đụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.462.439.960	45.945.592.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.894.456.331)	(21.415.458.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.216.625.728)	(14.751.343.621)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(53.648.448)	(190.411.568)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.165.729.527)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.304.863.992	12.513.188.267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.270.204.965)	(28.000.569.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.332.368.480	(7.064.731.684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
hạn khác	21			
hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			20.946.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	20.946.037
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH của doanh nghiệp đã phát hành	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.543.219.030
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.411.335.037)	(3.981.989.991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.411.335.037)	3.561.229.039
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.078.966.557)	(3.482.556.608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.007.732.432	10.490.289.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		3.928.765.875	7.007.732.432

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Ch�y Hân

Phan Văn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến ngày 30/6/2022	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.292.741.696	62.709.116.629
I. Tiền và các khoản tương đương	110		3.928.765.875	7.007.732.432
1. Tiền	111	V.01	3.928.765.875	7.007.732.432
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.063.944.418	53.293.572.654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.882.289.662	51.191.615.087
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		1.603.635.480	131.156.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	V.03		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.116.241.708	2.509.023.999
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-538.222.432	-538.222.432
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.224.387.540	809.800.414
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.224.387.540	809.800.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.075.643.863	1.598.011.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.812.756.484	1.173.626.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	1.262.887.379	424.384.823
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.977.099.922	23.747.763.050

(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.738.254.871	12.981.105.422
1. TSCD hữu hình	221	V.08	10.738.254.871	12.981.105.422
- Nguyên giá	222		37.588.718.134	37.588.718.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-26.850.463.263	-24.607.612.712
2. TSCD thuê tài chính	224	V.09	0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. TSCD vô hình	227	V.10	0	
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-35.000.000	-35.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	7.936.408.947	7.936.408.947
- Nguyên giá	231		9.425.194.340	9.425.194.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-1.488.785.393	-1.488.785.393
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.088.889	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.088.889	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.241.347.215	2.830.248.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.241.347.215	2.830.248.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		74.269.841.618	86.456.879.679

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến ngày 30/6/2022	Số cuối năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300	V.15	50.959.873.881	64.807.818.321
I. Nợ ngắn hạn	310		22.053.225.004	33.631.917.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.594.068.356	5.042.592.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		682.992.592	23.294.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10.461.767.562	14.012.168.693
4. Phải trả người lao động	314		2.443.550.024	2.146.456.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.148.838.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		532.224.000	532.224.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	134.531.240	2.242.948.899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		357.982.000	6.036.307.039
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.697.271.230	3.595.925.230
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.906.648.877	31.175.900.869
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh do	334	V.19		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		28.145.860.877	30.415.112.869
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	654.997.000	654.997.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		105.791.000	105.791.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	400	V.22	23.309.967.737	21.649.061.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.252.829.139	15.591.922.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.829.922.760	1.829.922.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.660.906.379	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421			
- LNST chưa phân kỳ này	421		1.660.906.379	

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.057.138.598	6.057.138.598
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	3.044.027.651	3.044.027.651
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.013.110.947	3.013.110.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		74.269.841.618	86.456.879.679

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.812.129.643	2.812.129.643
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Kế toán Trưởng

Hand

Võ Thúy Hân



02 tháng 8 năm 2022

Phó Giám Đốc

Phan Văn Đựng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng 6 năm 2022

SH TK	Tên Tài Khoản	Đầu năm		Phát sinh		Lũy kế Phát sinh		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt	838.840.171		3.243.142.778	3.358.994.267	8.371.020.407	9.166.665.915	43.194.663	
11211	NHCT-CN ĐSG	2.687.975.868		5.945.559.229	8.011.811.222	60.348.808.245	62.889.252.594	147.531.519	
11214	NHNN-CN Bình Triệu	467.853.088		6.838.400	242.000	257.475.300	352.000	724.976.388	
11215	NHCT (1%CCHBC)	680.919.889						680.919.889	
11216	NHCT (1%CCMK)	868.483.836						868.483.836	
11219	NHCT (2%CCMK)	1.463.659.580						1.463.659.580	
	Cộng nhóm :1121	6.168.892.261		5.952.397.629	8.012.053.222	60.606.283.545	62.889.604.594	3.885.571.212	
1311	Phải thu của khách hàng	51.168.321.016		36.616.200.194	1.585.434.291	42.493.827.344	52.462.851.290	41.199.297.070	
1331	Thuế VAT đầu vào			230.768.859	477.196.289	1.045.042.365	1.045.042.365		
13881	Các khoản phải thu khác	869.120.990		247.797.844	249.029.211	671.117.567	652.165.302	888.073.255	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	398.455.925						398.455.925	
141	Tạm ứng	719.200.000		161.246.435	319.846.433	951.862.748	878.754.908	792.307.840	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			-2.271.241.081		1.196.814.766		1.196.814.766	
152	Nguyên vật liệu	207.280.514		132.048.340	68.991.484	578.631.367	593.651.205	192.260.676	
153	CCDC cho Sản xuất	8.952.269			210.000	15.100.000	14.468.933	9.583.336	
154A	CPSX DD, duy tu, sửa chữa	593.567.631		73.453.333		110.458.333	195.586.860	508.439.104	
154B	CPSX dở dang khác			11.285.628.629	31.386.278.051	35.971.033.890	35.456.929.466	514.104.424	
	Cộng nhóm :154	593.567.631		11.359.081.962	31.386.278.051	36.081.492.223	35.652.516.326	1.022.543.528	
211	TSCĐ Hữu hình	37.588.718.134						37.588.718.134	
213	Tài sản cố định vô hình	35.000.000						35.000.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		24.607.612.712		369.209.811		2.242.850.551		26.850.463.263
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		35.000.000						35.000.000
2147	Hao mòn BDS đầu tư		1.488.785.393						1.488.785.393
	Cộng nhóm :214		26.131.398.105		369.209.811		2.242.850.551		28.374.248.656
217	Bất động sản đầu tư	9.425.194.340						9.425.194.340	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		538.222.432						538.222.432
241	XDCB dở dang			61.088.889		61.088.889		61.088.889	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.173.626.306				336.542.858	894.227.446	615.941.718	

SH TK	Tên Tài Khoản	Dư đầu năm		Phát sinh		Lũy kế Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2422	Chi phí trả trước dài hạn	2.830.248.681				212.925.964	801.827.430	2.241.347.215	
	Cộng nhóm :242	4.003.874.987				549.468.822	1.696.054.876	2.857.288.933	
3311	Phải trả người bán		4.911.436.960	3.037.942.617	2.784.072.946	14.961.844.106	12.040.840.022		1.990.432.876
3331	Thuế GTGT		2.922.050.125	477.196.289	229.857.741	4.901.529.020	738.373.992	1.241.104.903	
3334	Thuế TNDN	268.595.200			299.988.001		415.226.596		146.631.396
3339	Phí,lệ phí,các khoản phải		10.875.151.131		2.170.578.692	5.344.981.011	4.086.575.889		9.616.746.009
	Cộng nhóm :333	268.595.200	13.797.201.256	477.196.289	2.700.424.434	10.246.510.031	5.240.176.477	1.241.104.903	9.763.377.405
3335	Thuế TNCN					1.927.149	1.927.149		
3337	Thuế đất	130.381.491				1.343.612.766	1.957.428.135		483.433.878
3337.1	Thuế SĐPNN	25.408.132				22.236.566	25.862.222	21.782.476	
	Cộng nhóm :3337	155.789.623				1.365.849.332	1.983.290.357	21.782.476	483.433.878
3338	Các loại thuế khác		214.967.437			3.011.158	3.000.000		214.956.279
334	Lương		1.648.404.906	2.450.889.700	3.615.139.179	10.602.099.283	11.128.637.089		2.174.942.712
3341	Lương - Ban điều hành		441.233.654	207.756.058		811.908.342	636.000.000		265.325.312
334TV	Phai trả người LĐ(TC,XD,CX)		56.818.000	14.927.000		134.586.000	81.050.000		3.282.000
	Cộng nhóm :334		2.146.456.560	2.673.572.758	3.615.139.179	11.548.593.625	11.845.687.089	21.782.476	2.443.550.024
335	Chi phí trích trước						2.148.838.000		2.148.838.000
3382	Kinh phí CE		207.084.334			26.255.806	148.777.757		76.216.757
3383	BHXH	3.334.052		315.754.472	431.832.151	1.914.220.730	1.975.279.970		57.725.188
3384	BHYT			57.747.689	77.056.709	336.142.190	334.943.651	1.198.539	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			25.665.639	38.253.903	125.801.543	87.668.245	38.133.298	
33871	Doanh thu chưa ghi nhận		532.224.000						532.224.000
33881	Phải trả, phải nộp khác		30.002.757.890	1.509.976.482	5.140.786.606	14.206.522.326	10.569.235.245		26.365.470.809
3411	Vay ngân hàng		5.267.043.039			6.000.053.037	733.009.998		
3412	Vay và nợ thuế tài chính		1.424.261.000	59.547.000		411.282.000			1.012.979.000
	Cộng nhóm :341		6.691.304.039	59.547.000		6.411.335.037	733.009.998		1.012.979.000
344	Nhận ký quỹ dài hạn		1.929.306.512	52.500.000		146.400.000			1.782.906.512
353	Quỹ khen thưởng		1.619.465.943	300.000		1.270.955.000	50.000.000		398.510.943
3531	Quỹ thưởng - Ban điều hành		215.666.849			38.765.000			176.901.849
3532	Quỹ phúc lợi		1.760.792.438	47.120.000		638.934.000			1.121.858.438
	Cộng nhóm :353		3.595.925.230	47.420.000		1.948.654.000	50.000.000		1.697.271.230
356	Quỹ phát triển KHCN		105.791.000						105.791.000
4111	Vốn KD		13.762.000.000						13.762.000.000

SH TK	Tên Tài Khoản	Dư đầu năm		Phát sinh		Lũy kế Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Qũy phát triển kinh doanh		1.829.922.760						1.829.922.760
4212	Lãi năm nay			299.988.001	1.499.940.003	415.226.596	2.076.132.975		1.660.906.379
461	Nguồn kinh phí ngân sách		3.044.027.651						3.044.027.651
466	Vốn nhà SHNN		3.013.110.947						3.013.110.947
5111	Doanh thu các công trình			36.309.716.939	36.309.716.939	41.277.571.528	41.277.571.528		
515	Doanh thu H.Đ.T.Chính			480.278	480.278	8.928.670	8.928.670		
621A	CP NVL (D tu,C.sáng,T.nước)			73.453.333	73.453.333	110.458.333	110.458.333		
622B	Chi phí nhân công (khác)			3.212.139.179	3.212.139.179	9.745.289.999	9.745.289.999		
6271B	CPSXC-Nhân công (khác)			472.450.966	472.450.966	2.288.700.300	2.288.700.300		
6272B	Chi phí NL (VC rác...)			880.913.321	880.913.321	5.335.200.989	5.335.200.989		
6273B	CPSXC-Công cụ(khác)			32.210.000	32.210.000	297.518.243	297.518.243		
6274B	CPSXC-Khấu hao(khác)			366.041.457	366.041.457	2.222.763.892	2.222.763.892		
6276B	CPSXC-Phí bảo trì(khác)			3.475.308.773	3.475.308.773	8.528.461.632	8.528.461.632		
6278B	CPSXC-Chi phí khá(khác)			2.846.564.933	2.846.564.933	7.553.098.835	7.553.098.835		
632	Giá vốn Công trình			31.386.278.051	31.386.278.051	35.652.516.326	35.652.516.326		
635	Chi phí tài chính			3.762.000	3.762.000	53.648.448	53.648.448		
642	Chi phí QLDN			1.148.976.082	1.148.976.082	4.701.035.215	4.701.035.215		
911	Xác định kết quả kinh doanh			36.310.197.217	36.310.197.217	41.286.500.198	41.286.500.198		
	TỔNG CỘNG :	112.453.137.113	112.453.137.113	180.808.335.325	180.808.335.325	375.595.125.808	375.595.125.808	100.897.611.783	100.897.611.783

Ngàytháng năm

Kế toán Trưởng

Phó Giám Đốc

Lập biểu



Võ Chuỳ Hân

Phan Văn Dũng